

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HS-ST
Ngày 17 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Tuấn

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tân Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 17 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 1 đường P, Phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 279/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 323/2024/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Mai Xuân T, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2000, nơi sinh: Gia Lai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; nơi ở hiện tại: Như trên; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Hưng N, sinh năm: 1965 và bà Nguyễn Thị Minh T1 (đã chết); hoàn cảnh gia đình có 02 anh em, bị cáo là con út; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh từ ngày 10/11/2023 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm: 2000

Địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

+ Anh Trần Quang V, sinh năm: 2000

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai

Nơi ở hiện tại: 29 đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

+ Ông Trần Quang T2, sinh năm: 1978

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng

Nơi ở hiện tại: Ấp F, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Thành H, sinh năm: 1981

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Nơi ở hiện tại: 12/32 ấp E, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm: 1983

Địa chỉ: C đường C, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ 45 phút ngày 31/10/2023, tại trước nhà số B P, Phường E, quận T, Tổ công tác 363 số 4 - Công an Thành phố H phát hiện Võ Quốc T3 điều khiển xe mô tô biển số 63P1-474.98 chở Mai Xuân T có biểu hiện nghi vấn nên tiến hành kiểm tra hành chính. Qua kiểm tra, phát hiện điện thoại di động của Mai Xuân T có dữ liệu thể hiện nội dung cho vay với lãi suất vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định nên tổ công tác lập biên bản bàn giao người và đồ vật, tài liệu liên quan cho Công an quận T tiếp tục giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, Mai Xuân T khai nhận số tiền T cho mỗi người vay từ 7.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, lãi suất từ 104% đến 1217%/năm. Hình thức vay tiền là vay đứng, trả lãi hằng ngày, khi nào trả đủ tiền gốc thì vay xong, kết thúc việc đóng lãi suất. T dùng tài khoản 1770501963 mở tại Ngân hàng TMCP Đ và tài khoản 7768863456789 mở tại Ngân hàng TMCP Q mang tên Mai Xuân T cho vay và nhận tiền lãi.

Quá trình điều tra xác định Mai Xuân T cho 05 người vay tiền thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

1. Nguyễn Tiến D: T và D là bạn cùng quê tại Gia Lai. T cho D vay qua tài khoản ngân hàng của D tại Ngân hàng B số tài khoản 62110000920511 và Ngân hàng M số tài khoản 0367632180, cụ thể:

- Ngày 23/7/2022, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 07 ngày. Ngày 30/7/2022, D đã trả tiền gốc và lãi là 600.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 38.356 đồng, thu lợi bất chính là 561.644 đồng, với mức lãi suất 274%/năm.

- Ngày 06/8/2022, T cho D vay 7.800.000 đồng, thời gian vay 03 ngày. Ngày 9/8/2022, D đã trả tiền gốc và lãi là 300.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 12.822 đồng, thu lợi bất chính là 287.178 đồng, với mức lãi suất 468%/năm.

- Ngày 13/8/2022, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 84 ngày. Đến ngày 01/11/2022, D đã trả tiền gốc và lãi là 6.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 460.274 đồng, thu lợi bất chính là 5.539.726 đồng, mức lãi suất 261%/năm.

- Ngày 24/02/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 13 ngày. Đến ngày 15/3/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 2.600.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 71.233 đồng, thu lợi bất chính là 2.528.767 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 18/3/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 31.5 ngày. Ngày 08/5/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 6.300.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 172.603 đồng, thu lợi bất chính là 6.127.397 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 4/4/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 26 ngày. Ngày 29/4/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 3.400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 142.466 đồng, thu lợi bất chính là 3.257.534 đồng, với mức lãi suất 477%/năm.

- Ngày 26/4/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 13 ngày. Ngày 08/5/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 2.600.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 71.233 đồng, thu lợi bất chính là 2.528.767 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 27/4/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 12 ngày. Ngày 08/5/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 2.400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 65.753 đồng, thu lợi bất chính là 2.334.247 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 29/4/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 10 ngày. D đã trả tiền gốc 10.000.000 đồng cho T và từ ngày 29/4/2023 đến ngày 8/5/2023 tổng tiền lãi là 1.200.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 109.589 đồng, thu lợi bất chính là 1.090.411 đồng, với mức lãi suất 219%/năm. D trả tiền lãi 07 ngày là 200.000 đồng và nợ 10.000.000 đồng tiền gốc còn lại. D thu lợi hợp pháp là 38.356, thu lợi bất chính là 1.361.644 đồng, với mức lãi suất 104%/năm.

- Ngày 03/5/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 06 ngày. Ngày 08/5/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.200.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 32.877 đồng, thu lợi bất chính là 1.167.123 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 10/5/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng. Từ ngày 10/5/2023 đến ngày 20/5/2023, D đã trả 5.000.000 đồng (một nửa tiền gốc) và 1.200.000 đồng tiền lãi cho T. T thu lợi hợp pháp 54.795 đồng, thu lợi bất chính là 1.145.205 đồng, với mức lãi suất 438%/năm. Từ ngày 20/5/2023 đến ngày 28/5/2023, D trả 5.000.000 đồng tiền gốc (một nửa tiền gốc còn lại) và 800.000 đồng tiền lãi cho T. T thu lợi hợp pháp 24.658 đồng, thu lợi bất chính là 775.342 đồng, với mức lãi suất 649%/năm.

- Ngày 16/5/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 10 ngày. Ngày 25/5/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 54.795 đồng, thu lợi bất chính là 945.205 đồng, với mức lãi suất 365%/năm.

- Ngày 02/6/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 07 ngày. Ngày 08/6/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 2.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 76.712 đồng, thu lợi bất chính là 1.923.288 đồng, với mức lãi suất 521%/năm

- Ngày 10/6/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 04 ngày. Ngày 13/6/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.200.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 43.836 đồng, thu lợi bất chính là 1.156.164 đồng, với mức lãi suất 548%/năm.

- Ngày 11/6/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 04 ngày. Ngày 15/6/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 2.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 54.795 đồng, thu lợi bất chính là 1.945.205 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 20/6/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 01 ngày. D đã trả tiền gốc và lãi là 400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 10.959 đồng, thu lợi bất chính là 389.041 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 25/6/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 26/6/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 778.082 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 29/6/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 30/6/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 778.082 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 4/7/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 04 ngày. Ngày 07/7/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 778.082 đồng, với mức lãi suất là 730%/năm.

- Ngày 05/7/2023, T cho D vay 10.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 07/7/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 778.082 đồng, với mức lãi suất là 730%/năm.

- Ngày 22/7/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 23/7/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 378.082 đồng, với mức lãi suất là 365%/năm.

- Ngày 23/7/2023, T cho D vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 25/7/2023, D đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 300.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 49.315 đồng, thu lợi bất chính là 250.685 đồng, với mức lãi suất 122%/năm. Từ ngày 25/7/2023 đến ngày 26/7/2023, D trả 20.000.000 đồng tiền gốc còn lại và lãi là 500.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 478.082 đồng, với mức lãi suất 456%/năm.

- Ngày 05/8/2023, T cho D vay 30.000.000 đồng, thời gian vay 03 ngày. Ngày 07/8/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 49.315 đồng, thu lợi bất chính là 750.685 đồng, với mức lãi suất 324%/năm.

- Ngày 12/8/2023, T cho D vay 60.000.000 đồng. Từ ngày 12/8/2023 đến ngày 14/8/2023, D đã trả 30.000.000 đồng và lãi là 1.800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 98.630 đồng, thu lợi bất chính là 1.701.370 đồng, với mức lãi suất 365%/năm. Từ ngày 14/8/2023 đến ngày 15/8/2023, D trả 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 32.877 đồng, thu lợi bất chính là 367.123 đồng, với mức lãi suất 243%/năm. Từ ngày 15/8/2023 đến ngày 16/8/2023, D trả 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 600.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 578.082 đồng, với mức lãi suất 548%/năm.

- Ngày 17/8/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 19/8/2023, D đã trả tiền gốc và 400.000 đồng tiền lãi. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 378.082 đồng, với mức lãi suất 365%/năm.

- Ngày 30/8/2023, T cho D vay 40.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 31/8/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.600.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 43.836 đồng, thu lợi bất chính là 1.556.164 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 30/8/2023, T cho D vay 80.000.000 đồng. Từ ngày 30/8/2023 đến ngày 09/9/2023, D trả 11 ngày tiền lãi là 11.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 482.192 đồng, thu lợi bất chính là 10.517.808 đồng, với mức lãi suất 456%/năm. Từ ngày 09/9/2023 đến ngày 13/9/2023, D trả 05 ngày tiền lãi là 3.400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 219.178 đồng, thu lợi bất chính là 3.180.822 đồng, với mức lãi suất 310%/năm. Từ ngày 13/9/2023 đến ngày 16/9/2023, D trả 10.000.000 đồng tiền

gốc và 04 ngày tiền lãi là 860.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 175.342 đồng, thu lợi bất chính là 684.658 đồng, với mức lãi suất 98%/năm. Từ ngày 16/9/2023 đến ngày 18/9/2023, D trả 30.000.000 đồng tiền gốc và 03 ngày tiền lãi là 1.800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 115.068 đồng, thu lợi bất chính là 1.684.932 đồng, với mức lãi suất 313%/năm. Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 20/9/2023, D trả 40.000.000 đồng tiền gốc và 03 ngày tiền lãi là 2.800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 65.753 đồng, thu lợi bất chính là 2.734.247 đồng, với mức lãi suất 852%/năm.

- Ngày 02/9/2023, T cho D vay 50.000.000 đồng, thời gian vay 06 ngày. Ngày 07/9/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 6.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 164.084 đồng, thu lợi bất chính là 5.835.616 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 11/9/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 03 ngày. Ngày 13/9/2023, D đã trả tiền và lãi là 1.100.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 32.877 đồng, thu lợi bất chính là 1.067.123 đồng, với mức lãi suất 669%/năm.

- Ngày 24/9/2023, T cho D vay 30.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 25/9/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.000.000 đồng tiền lãi. T thu lợi hợp pháp 32.877 đồng, thu lợi bất chính là 967.123 đồng, với mức lãi suất 608%/năm.

- Ngày 24/9/2023, T cho D vay 20.000.000 đồng, thời gian vay 03 ngày. Ngày 26/9/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.420.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 32.877 đồng, thu lợi bất chính là 1.387.123 đồng, với mức lãi suất 864%/năm.

- Ngày 03/10/2023, T cho D vay 40.000.000 đồng. Từ ngày 03/10/2023 đến ngày 09/9/2023, D đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 07 ngày là 1.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 76.712 đồng, thu lợi bất chính là 6.923.288 đồng, với mức lãi suất 261%/năm. Sau đó, D trả 10.000.000 đồng tiền gốc và 01 ngày tiền lãi là 100.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 5.479 đồng, thu lợi bất chính là 94.521 đồng, với mức lãi suất 365%/năm. D tiếp tục trả 01 ngày tiền lãi là 200.000 đồng với số tiền gốc còn nợ 10.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 5.479 đồng, thu lợi bất chính là 194.521 đồng, với mức lãi suất 730%/năm. D trả 10.000.000 đồng tiền gốc và 02 ngày tiền lãi là 400.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 10.959 đồng, thu lợi bất chính là 389.041 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 03/10/2023, T cho D vay 40.000.000 đồng, thời gian vay 02 ngày. Ngày 04/10/2023, D đã trả tiền gốc và lãi là 1.600.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 43.836 đồng, thu lợi bất chính là 1.556.164 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 06/10/2023, T cho D vay 100.000.000 đồng. Từ ngày 06/7/2023 đến ngày 07/10/2023 D đã trả 70.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng tiền gốc và 02 ngày tiền lãi là 2.800.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 109.589 đồng, thu lợi bất chính là 2.690.411 đồng, với mức lãi suất 511%/năm. Từ ngày 07/10/2023 đến ngày 10/10/2023, D đã trả cho T 30.000.000 đồng tiền gốc còn lại và 03 ngày tiền lãi là 3.000.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 49.315 đồng, thu lợi bất chính là 2.950.685 đồng, với mức lãi suất 1217%/năm.

- Ngày 09/10/2023 T đã cho D vay 50.000.000 đồng. D trả tiền lãi 01 ngày là 1.000.000 đồng và còn nợ 50.000.000 đồng tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 27.397 đồng, thu lợi bất chính là 972.603 đồng. Mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 09/10/2023 T đã cho D vay 40.000.000 đồng, trong thời gian vay là 4 ngày. Ngày 12/10/2023, D đã trả tiền gốc và tiền lãi là 3.200.000 đồng. T thu lợi

hợp pháp là 87.671 đồng, thu lợi bất chính là 3.112.329 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 14/10/2023 T đã cho D vay 40.000.000 đồng. D trả 01 ngày tiền lãi là 800.000 đồng và còn nợ 40.000.000 đồng tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 21.918 đồng, thu lợi bất chính là 778.082 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 14/10/2023 T đã cho D vay 50.000.000 đồng. D trả 01 ngày tiền lãi là 1.000.000 đồng và còn nợ 50.000.000 đồng tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 27.397 đồng, thu lợi bất chính là 972.603 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 15/10/2023 T đã cho D vay 10.000.000 đồng. D trả tiền lãi 01 ngày là 200.000 đồng và còn nợ 10.000.000 đồng tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 5.479 đồng, thu lợi bất chính là 194.521 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 17/10/2023 T đã cho D vay 20.000.000 đồng. D trả tiền lãi 01 ngày là 400.000 đồng và còn nợ 20.000.000 đồng tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 10.959 đồng, thu lợi bất chính là 389.041 đồng, với mức lãi suất 730%/năm.

- Ngày 26/10/2023 T đã cho D vay 10.000.000 đồng. Từ ngày 26/10/2024 đến ngày 30/10/2024, D trả tiền tiền gốc và lãi là 200.000 đồng. T thu lợi hợp pháp 27.397 đồng, thu lợi bất chính là 172.603 đồng, với mức lãi suất 146%/năm.

Tổng số tiền T cho D vay là 1.077.800.000 đồng, thu lợi hợp pháp là 3.815.562 đồng, thu lợi bất chính là 94.064.438 đồng và số tiền lãi thu lợi bất chính D thực nhận là 82.378.137 đồng. D còn nợ T tiền gốc chưa trả là 200.000.000 đồng.

2. Trần Quang V:

Ngày 25/9/2023 T đã cho V vay 10.000.000 đồng. Từ ngày 25/09/2024 đến ngày 09/10/2024, V trả chưa trả tiền tiền gốc và chỉ đóng 1.800.000 đồng tiền lãi cho T. T thu lợi hợp pháp 98.630 đồng, thu lợi bất chính là 1.794.521 đồng, với mức lãi suất 365%/năm.

Ngày 26/9/2023 T đã cho V vay 5.000.000 đồng nhưng V chưa trả tiền gốc hay tiền lãi cho T nên theo thỏa thuận thì tiền lãi 50.000 đồng/01 ngày, T thu lợi hợp pháp 2.740 đồng, thu lợi bất chính là 47.260 đồng, với mức lãi suất 365%/năm.

Ngày 09/10/2023 T đã cho V vay 10.000.000 đồng nhưng V chưa trả tiền gốc hay tiền lãi cho T nên theo thỏa thuận thì tiền lãi 100.000 đồng/01 ngày. T thu lợi hợp pháp 5.479 đồng, thu lợi bất chính là 94.521 đồng, với mức lãi suất 365%/năm.

Tổng số tiền T cho V vay là 25.000.000 đồng, thu lợi hợp pháp là 106.849 đồng, thu lợi bất chính là 1.936.302 đồng. V còn nợ T tiền gốc chưa trả là 25.000.000 đồng và 150.000 đồng tiền lãi.

3. Trần Quang T2: T2 quen biết với Mai Xuân T do cùng chạy xe trong sân bay. T cho T2 vay cụ thể như sau: Ngày 24/7/2023, T đã cho T2 vay 7.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi 1.350.000 đồng/30 ngày. T2 đã trả tiền lãi là 2.700.000 đồng nhưng chưa trả 7.000.000 đồng tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 230.137 đồng, thu lợi bất chính là 2.469.863 đồng, với mức lãi suất 235%/năm.

4. Nguyễn Thành H: Tháng 6/2023, Nguyễn Thanh H2 vay của Mai Xuân T số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 01 tháng 2.000.000 đồng, lãi suất 243%/năm. H2

đã trả cho T 04 tháng tiền lãi là 8.000.000 đồng và chưa trả tiền gốc. T thu lợi hợp pháp 657.534 đồng, thu lợi bất chính là 7.342.466 đồng.

5. Nguyễn Trọng H1: T cho ông H1 vay số tiền 184.000.000 đồng, trong đó cho vay 154.000.000 đồng không lấy lãi, còn 30.000.000 đồng T tính lãi 300.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 365%/năm, thời hạn vay trong vòng 07 ngày. Đến thời điểm bị phát hiện thì khoản vay trên đã hết thời hạn vay theo thỏa thuận, nhưng ông H1 chưa trả tiền gốc và tiền lãi 2.100.000 đồng. Như vậy, xác định T thu lợi hợp pháp 116.900 đồng và tiền thu lợi bất chính 1.983.100 đồng.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S10, màu xanh ngọc kèm 01 sim điện thoại di động.

Bản cáo trạng số 09/CTr-VKS-TB ngày 23 tháng 12 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Mai Xuân T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Mai Xuân T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Áp dụng khoản 2 Điều 201 và điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Mai Xuân T từ 12 tháng đến 18 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị phạt bổ sung số tiền 94.126.768 đồng tương ứng với số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo đã thực nhận từ các khách vay.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S10, màu xanh ngọc kèm 01 sim điện thoại di động.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo quy định bị cáo đã thu của khách hàng vay là 4.810.082 đồng, trả lại số tiền lãi 94.126.768 đồng cho những người vay (trong đó trả anh Nguyễn Tiến D 82.378.137 đồng, trả anh Trần Quang V 1.936.302 đồng, trả ông Trần Quang T2 2.469.863 đồng, trả ông Nguyễn Thành H 7.342.466 đồng) và buộc bị cáo nộp lại tiền gốc đã cho vay là 877.800.000 đồng để sung quỹ nhà nước.

Bị cáo trình bày lời bào chữa: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu, bị cáo không bào chữa hay tranh luận gì với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất ăn năn hối hận về hành vi của mình, chỉ mong Hội đồng xét xử xem xét chiếu cố giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội được sớm trở về gia đình phụ giúp cha bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Công an quận T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Tiến D, anh Trần Quang V, ông Trần Quang T2, ông Nguyễn Thành H và ông Nguyễn Trọng H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt. Quá trình điều tra đã có lời khai của những đương sự trên, việc vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử, căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Tiến D, anh Trần Quang V, ông Trần Quang T2, ông Nguyễn Thành H2 và ông Nguyễn Trọng H1.

[3] Lời khai tại phiên tòa của bị cáo Mai Xuân T phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như lời khai của anh Nguyễn Tiến D, anh Trần Quang V, ông Trần Quang T2, ông Nguyễn Thành H và ông Nguyễn Trọng H1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, biên bản nhận dạng và vật chứng thu giữ trong vụ án, từ đó đã đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 7/2022 đến thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện và ngăn chặn, Mai Xuân T đã có hành vi cho anh Nguyễn Tiến D, anh Trần Quang V, ông Trần Quang T2, ông Nguyễn Thành H2 và ông Nguyễn Trọng H1 vay tiền với lãi suất cao từ 104% đến 1217%/năm, cao gấp 05 đến 60 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, với tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần cho vay lãi nặng để xác định trách nhiệm hình sự trong vụ án là 107.796.169 đồng. Mặc dù, việc vay tiền giữa bị cáo và những người vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên bị cáo đã lợi dụng những người có nhu cầu vay tiền có hoàn cảnh khó khăn, ở giai đoạn cấp bách, cần tiền gấp nên đã ép buộc người vay phải chấp nhận vay tiền với lãi suất cao, làm cho người vay tiền lâm vào cảnh điêu đứng, khánh kiệt về kinh tế. Như vậy, với hành vi trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình truy tố bị cáo theo tội danh, điều khoản trên là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chính sách quản lý tài chính của nhà nước mà cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Hậu quả là gây thiệt hại cho người vay, làm cho người vay phải chịu mức lãi suất cao, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội. Bản thân bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, biết rõ việc thông qua giao dịch dân sự để cho vay với lãi suất cao hơn 05 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định của pháp luật dân sự là hành vi trái pháp luật, bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì lợi nhuận nên vẫn thực hiện, cho thấy bị cáo có thái độ coi thường pháp luật, nên cần thiết phải xử lý nghiêm và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một

thời gian nhất định nhằm đề rắn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt và phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội nhằm mục đích thu lợi bất chính. Do đó, cần áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, phạt tiền bị cáo Mai Xuân T 30.000.000 đồng để nộp ngân sách nhà nước.

[8] Về các biện pháp tư pháp:

[8.1] Về vật chứng: Cơ quan Công an thu giữ 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S10, màu xanh ngọc, kèm 01 sim điện thoại di động là phương tiện bị cáo liên lạc dùng vào việc phạm tội, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự cần tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

[8.2] Đối với khoản tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội: Căn cứ vào kết quả điều tra xác định khoản tiền thu lợi bất chính thực tế bị cáo đã thu của người vay anh Nguyễn Tiến D là 82.378.137 đồng, của anh Trần Quang V là 1.936.302 đồng, của ông Trần Quang T2 là 2.469.863 đồng và của ông Nguyễn Thành H là 7.342.466 đồng. Theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*. Do đó, khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền mà bị cáo thu lợi bất chính của người vay, nên cần buộc bị cáo phải trả lại anh Nguyễn Tiến D 82.378.137 đồng, anh Trần Quang V 1.936.302 đồng, ông Trần Quang T2 2.469.863 đồng và ông Nguyễn Thành H 7.342.466 đồng.

[8.3] Đối với khoản tiền gốc 877.800.000 đồng bị cáo dùng để cho vay được xác định là phương tiện phạm tội, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu sung quỹ nhà nước. Về khoản tiền cho vay này, quá trình điều tra xác định anh Nguyễn Tiến D có vay số tiền 1.077.800.000 đồng, đã trả 877.800.000 đồng, còn nợ 200.000.000 đồng; anh Trần Quang V có vay số tiền 25.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc; ông Trần Quang T2 có vay số tiền 7.000.000 đồng nhưng chưa trả gốc; ông Nguyễn Thành H có vay số tiền 10.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc và ông Nguyễn Trọng H1 có vay số tiền 30.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc, nên cần truy thu của bị cáo số tiền gốc đã thu đối với các khoản vay của anh Nguyễn Tiến D là 877.800.000 đồng. Đồng thời, cần truy thu từ anh Nguyễn Tiến D số tiền 200.000.000 đồng, anh Trần Quang V số tiền 25.000.000 đồng, ông Trần Quang T2 số tiền 7.000.000 đồng, ông Nguyễn Thành H số tiền 10.000.000 đồng và ông Nguyễn Trọng H1 số tiền 30.000.000 đồng.

[8.4] Đối với khoản tiền lãi 4.810.082 đồng tương ứng với mức lãi suất 20%/năm thực tế bị cáo đã thu của những người vay (trong đó thu của anh Nguyễn Tiến D 3.815.562 đồng, anh Trần Quang V 106.849 đồng, ông Trần Quang T2 230.137 đồng và ông Nguyễn Thành H 657.534 đồng), đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm, đồng thời hoạt động cho vay lãi nặng thường gắn với các băng nhóm tội phạm. Do đó, để bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm cần tịch thu sung công quỹ nhà nước khoản tiền này.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và các biện pháp tư pháp đối với bị cáo là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận. Riêng về mức án Viện kiểm sát đề nghị có phần nghiêm khắc đối với bị cáo, bởi lẽ hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, với tiền thu lợi bất chính từ hành vi cho vay lãi nặng ở mức khởi điểm của khung hình phạt, bên cạnh đó bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, để thể hiện tính nhân văn của mục đích hình phạt là không chỉ trừng trị người phạm tội, mà còn giáo dục họ thành người có ích cho xã hội và có ý thức tuân theo pháp luật, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát.

[10] Hồ sơ vụ án còn thể hiện Mai Xuân T cho ông Nguyễn Trọng H1 vay số tiền 154.000.000 đồng nhưng không lấy lãi, đây chỉ là giao dịch dân sự vay mượn tiền giữa các bên, nên không có căn cứ xác định số tiền này là phương tiện phạm tội. Do đó, nếu có tranh chấp về số tiền này thì các bên có thể khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 21 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn) đồng.

[12] Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 47 và điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 106; Điều 135; khoản 2 Điều 136 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 21 và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Mai Xuân T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Mai Xuân T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo Mai Xuân T 30.000.000đ (Ba mươi triệu) đồng để nộp ngân sách nhà nước.

3. Về các biện pháp tư pháp:

3.1. Tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S10, màu xanh ngọc, kèm 01 sim điện thoại di động theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 131/BB/2024 ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình và Công an quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Truy thu đối với bị cáo Mai Xuân T khoản tiền gốc dùng để cho vay là 877.800.000đ (Tám trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng.

3.3. Truy thu đối với bị cáo Mai Xuân T khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của những người vay là 4.810.082đ (Bốn triệu tám trăm mười nghìn không trăm tám mươi hai) đồng.

3.4. Truy thu từ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến D số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu) đồng, anh Trần Quang V số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu) đồng, ông Trần Quang T2 số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu) đồng, ông Nguyễn Thành H số tiền 10.000.000đ (Mười triệu) đồng và ông Nguyễn Trọng H1 số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu) đồng để sung quỹ nhà nước.

3.5. Buộc bị cáo Mai Xuân T phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất trên 20%/năm đã thu của người vay, trong đó:

Trả cho anh Nguyễn Tiến D số tiền 82.378.137đ (Tám mươi hai triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn một trăm ba mươi bảy) đồng.

Trả cho anh Trần Quang V số tiền 1.936.302đ (Một triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm lẻ hai) đồng.

Trả cho ông Trần Quang T2 số tiền 2.469.863đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba) đồng.

Trả cho ông Nguyễn Thành H số tiền 7.342.466đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Mai Xuân T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Tp. Hồ Chí Minh (PC53);
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Tân Bình;
- Công an quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính